

Name: .....

## Week 8

## COUNTABLE AND UNCOUNTABLE NOUNS

### COUNTABLE NOUNS

#### DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC

Có thể đếm được số lượng

Two apples, one desk.....

Số ít đi với " a, an"

Số nhiều thêm " s", " es"

an elephant, two boys, three dresses.

### UNCOUNTABLE NOUNS

#### DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

không thể đếm được số lượng.

Sugar, rice, water, information.

Không đi với " a" " an"

Hoặc từ chỉ số lượng " one, two...."

one water, two sugar.

Thường đi kèm với các từ ( some, any, little, much.....

There is some milk in the fridge.

Luôn đi cùng động từ số ít.

My homework is very difficult.

## COMMON UNCOUNTABLE NOUNS LIST.



### Liquid

chất lỏng)

juice water coffee tea lemonade wine  
alcohol yogurt honey jam milk rain snow oil



### Materials

Nguyên liệu

wood plastic stone glass silver metal wool paper  
gold ice cotton....



### Substances

Phụ liệu, gia vị,

rice flour sugar soil salt pepper sand  
chalk wheat



### Abstract nouns

Danh từ trừu tượng

love music art noise work homework housework  
weather knowledge power



### Some food

Một số đồ ăn

bread chocolate cheese pizza meat salad butter

### Others

(khác)

information money advice news luggage traffic  
furniture time homework distance

## GHI CHÚ

Một số danh từ không đếm được ta có thể trở thành danh từ đếm được nếu trước nó là các từ bên dưới như sau: **glass of water- two glasses**



a loaf  
of bread



a slice  
of bread



a carton  
of milk



a can  
of Coke



a bottle  
of Coke



a bowl  
of sugar



a bottle  
of milk



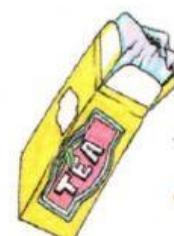
a glass  
of water



a jug  
of water



a cup  
of tea



a packet  
of tea



a jar  
of honey



a kilo  
of meat



a bar  
of soap



a bar  
of chocolate



a piece  
of chocolate



a piece  
of cheese



a piece  
of furniture



1 Write the following words in the correct box.

milk – onion – water – banana – cheese – biscuit – carrot – cereal – cherry – chicken – tomato – egg – fish – juice – rice – apple – lemon – salad – chip – strawberry – soup – potato – meat – toast – crisp – peach – sandwich – money – person – butter – chocolate – chip – cake – vegetable – mouse – ice-cream – music – child – flower – information – food – snow – pear – bread – fruit – homework.

Countable Noun (C)

banana,

Uncountable Noun(U)

milk



2

Circle the correct words and write “ U” for uncountable nouns and “ C” for countable nouns.

1. My teacher often gives us a lot of **homework/homeworks**. U
2. There are ten **stories/story** in the book.
3. I need more **information/ informations** about English project.
4. Is there any **mail-mails** in the mailbox?
5. I’m hungry. I want some **cheese/cheeses**.

Danh từ không đếm được không dùng “a, an” ta dùng “some”

Lưu ý: “some”: **một vài, một ít**- dùng được cả với danh từ đếm được và không đếm được.



3

Circle the correct words.

1. a/an apple	5. a/some coffee	9. a/some lemon
2. a/some chocolate	6. a/some potato	10. an/some onion
3. a/some sandwich	7. an/some sugar	11. a/an strawberry
4. a/an banana	8. a/an olive	12. a/some jam

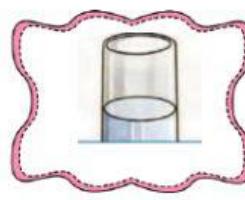


4

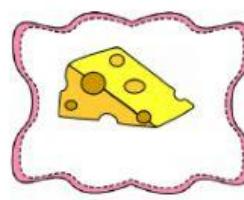
Look at the picture and write a/an/some.



1.....a....dolphin



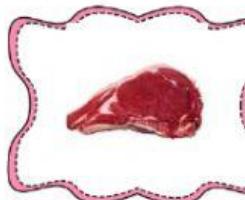
2....some water



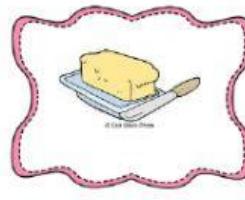
3.....cheese



4.....sugar



5.....meat



6.....butter



7.....coffee



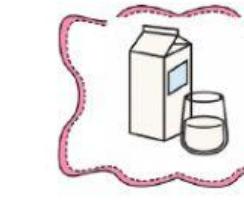
8.....doll



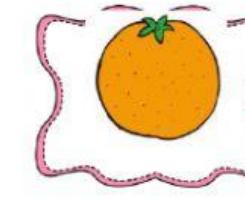
9.....bread



10.....jam



11.....milk



12.....orange

many/much/ A LOT OF: nhiều

many + danh từ đếm được

much: danh từ không đếm được

A LOT OF+ cả danh từ đếm được và không đếm được.

## HOW MANY/ HOW MUCH

Khi muốn hỏi về số lượng bao nhiêu ta dùng “ how many” và “ how much”

How many + danh từ đếm được

How much+ danh từ không đếm được



5

Choose the uncountable nouns in each group

1	potato	biscuit	sugar	cherry	..... <i>sugar</i> .....
2	coffee	egg	banana	apple	.....
3	carrot	milk	orange	lemon	.....
4	cake	olive	cheese	strawberry	.....
5	bread	onion	tomato	watermelon	.....
6	sandwich	burger	pineapple	meat	.....



6

Read and circle “ much/many”

1. How **much/many** eggs are there in the fridge?
2. How **much/many** money have you got?
3. How **much/many** books are there on the table?
4. How **much/many** sugar is there in the bowl?
5. How **much/many** oranges are there on the table?

6. I've got **many-much** books.
7. He slept **many-much** yesterday.
8. There are **many - much** sweets there.
9. Sam has **many-much** free time.
10. Tom has **many-much** friends.
11. We have **many-much** lessons today.
12. There are **many-much** tables there.
13. Sam ran **many-much** kilometers.
14. There isn't **many-much** milk at home.
15. We haven't got **many-much** computers.
16. Liz hasn't got **many-much** sisters.
17. Bill hasn't got **many-much** cars.
18. There is **many-much** information here.
19. I haven't got **many-much** flowers.
20. Ben hasn't got **many-much** money.
21. Mona has **many-much** guests.
22. Paul has **many-much** toys at home.



7

Write the questions using “ **How many/ How much**”

1. *How many bottles of milk are there* ?      4. \_\_\_\_\_ ?

There are four bottles of milk there.

There are five chairs in the room.

2. \_\_\_\_\_ ?

5. \_\_\_\_\_ ?

There are three kilos of apples in the basket

There isn't much water in the jar

3. \_\_\_\_\_ ?

6. \_\_\_\_\_ ?

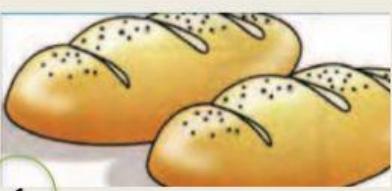
There isn't much butter in the fridge.

There are ten toys on the floor.



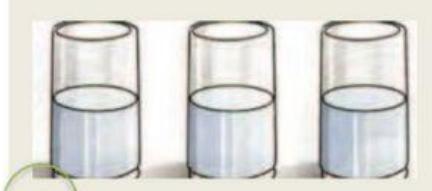
8

Look at the pictures and write the correct words.



1

two loaves of bread



2

three \_\_\_\_\_ of water



3

two \_\_\_\_\_ of soup.



4

three \_\_\_\_\_ of bread



5

two \_\_\_\_\_ of coffee



6

three \_\_\_\_\_ of jam



7

two \_\_\_\_\_ of lemon juice.



8

three \_\_\_\_\_ of coca.



9

three \_\_\_\_\_ of cheese.



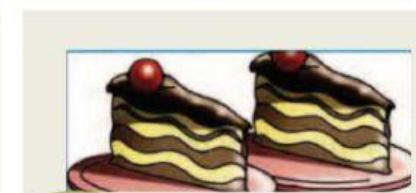
10

three \_\_\_\_\_ of cereal.



11

two \_\_\_\_\_ of milk



12

three \_\_\_\_\_ of cake.

bowl,      ~~loaf~~  
glass x2    slice

carton x2    piece x2  
box              cup              jar